

Hiện tượng đô thị hóa

• Phan Tấn Lộc

Vì muốn tham gia vào cuộc thảo luận của các đồng nghiệp người Việt, trên vấn đề đô thị hóa Việt Nam, và, qua đó, tham gia vào công trình nghiên cứu chung cho Việt Nam hôm nay và ngày mai, nên trong số trước, qua bài “*Đặc tính nền tảng của nền văn hóa truyền thống Việt Nam*” (TRIẾT, số 1, Hoa Kỳ, 1995), chúng tôi cố gắng trình bày một phần quan điểm của mình. Và nơi đoạn tạm kết của bài này, chúng tôi có viết:

“Thách đố của người qui hoạch đô thị chúng ta hiện nay là làm sao đưa ra được một quan niệm qui hoạch đô thị phù hợp với khung cảnh của nền “văn minh thôn làng” (civilisation du village) tại Việt Nam, thay vì du nhập y bản quan niệm của nền “văn minh phố thị” (civilisation de la cité) Tây phương- theo quan niệm này, tổ chức cộng thể thôn làng được xem là “phản đô thị hóa (anti-urbanisationnelle) từ bản chất. Tức là chúng ta phải qui hoạch tiến trình đô thị hóa làng và người làng, sau khi phát họa một dự án đô thị phù hợp. [...]”

“Chúng ta cũng đang sống trong một thế giới liên lập, và thế giới hiện nay cũng đã thay đổi nhiều từ một phần tư thế kỷ nay, để tiến đến một quan niệm mới về phát triển và tổ chức xã hội, cũng như một phương pháp mới về phát triển đô thị. Và vì việc nghiên cứu của chúng ta cũng phải hướng đến tương lai, nên một đường lối đô thị hóa cho Việt Nam cũng phải phù hợp với khuynh hướng đang tiến tới của thế giới hiện đại ngày nay.”

Thách đố này, thật ra, là động lực dẫn dắt công việc nghiên cứu của chúng tôi, và từ khởi đầu đưa chúng tôi đến trước hai câu hỏi: Đô thị, hay thành phố, là gì? Và đô thị hóa là gì?

Trong tiếng Việt, chúng ta có nhiều cụm từ: đô thị hóa, qui hoạch đô thị, thiết kế đô thị..., tất cả đều có ý

nghĩa tương đương với thuật ngữ “urbanisation” do Ildefonse Cerdà, kiến trúc sư Tây Ban Nha (1815-1876), là người đầu tiên đã chọn và đã phổ biến. Lý lẽ của sự lựa chọn và ý nghĩa của thuật ngữ được chính I. Cerdà trình bày trong quyển *Teoria general de la urbanización* (Madrid, 1867), như sau:

“Sau khi đã thử lấy và bỏ nhiều lần những từ đơn hoặc kép, cuối cùng tôi nhớ lại chữ “urbs”. Chữ này, chưa bao giờ rời khỏi mảnh đất la tinh [gọi là vùng Latium, ở Trung Tây nước Ý hiện nay] của nó và chưa bao giờ đến với các dân tộc đã tiếp nhận ngôn ngữ la tinh- như thể Rôma toàn năng muốn giữ riêng nó như giữ một tước vị quý tộc cao cả- thoả mãn hơn hết cho việc tìm tòi của tôi vì nó mang đến một từ vựng, vừa hoàn toàn mới thích hợp cho lãnh vực sinh hoạt mà tôi muốn đặt tên, vừa đủ tổng quát để bao trùm, không cần phải cố gắng, toàn bộ những sự việc khác biệt và phức tạp nhằm thiết lập sự hài hòa, do khả năng siêu việt của khả tính sống thành xã hội của con người, để tạo thành cái mà chúng ta gọi là phố thị (la cité). Toàn bộ những sự việc này, người La Tinh diễn đạt toàn vẹn trong từ urbs, trong khi chữ civitas, đến từ chữ civis, có nghĩa là citizen [nghĩa khởi thủy của nó: người thành phố; tất cả đều có gốc từ chữ cité: thành phố], mang ý nghĩa tương tự với ý nghĩa của chữ agglomération (sự tụ tập), mà chúng tôi dùng để chỉ một nhóm công trình kiến trúc, mặc dù nó nói lên sự tụ tập của người dân hơn là của vật thể. Chữ urbs, như những nhà từ nguyên học la tinh xác định, có nguồn gốc từ chữ urbum, là lưỡi cày, công cụ được người Rôma cổ sử dụng để vạch đường vòng đai qui định khu vực mà thành phố sẽ chiếm dụng, khi khai sáng thành phố; điều này chứng tỏ là chữ urbs chỉ mọi khu vực được khoanh vùng với dấu của lưỡi cày được kéo bởi bò thiêng. Vì thế, có thể nói rằng, khi mở dấu cày khoanh vùng là họ qui hoạch thành phố (urbaniser); hay việc mở dấu cày chính là việc qui hoạch thành phố (urbanisation) [...] Đó là những lý lẽ ngữ học và triết học cho tôi quyết định nhận từ urbanisation, không

Phan Tấn Lộc, kiến trúc sư, hiện đang cư ngụ ở Paris.

Hiện tượng đô thị hóa

*Chỉ để nêu lên mọi hành động nhằm tập hợp những công trình kiến trúc và nhằm điều hòa sự vận hành khi sự tập hợp đã được tạo thành, nhưng còn bao gồm toàn bộ những chủ thuyết, những nguyên tắc và những qui định được áp dụng để cho việc xây dựng và việc tập hợp những công trình xây dựng không đè nén, không biến chất cũng không hủy hoại năng tính luân lý, vật lý và trí tuệ của con người xã hội (l'homme social), nhưng phục vụ để tán trợ sự phát triển và hiệu năng của con người, ngõ hầu làm tăng trưởng hạnh phúc cá nhân và tập thể.” (theo trích dẫn trong tuyển tập *Villes & Civilisation urbain XVIIIè- XXè siècle*, M. Roncayolo và T. Paquot, Larousse, Paris 1992)*

Còn thành phố hay đô thị là gì? Mỗi người đều có thể tìm thấy hàng loạt những diễn dịch khác nhau: với những người nghiên cứu địa lý, thành phố là một thành phần của phong cảnh địa hình; với các sử gia, là một đơn vị chính trị tự trị (kiểu cité ở Âu châu trước kia); với những chuyên viên thống kê và với nhiều loại chuyên viên khác, một tập hợp người ở một khối lượng và mật độ nào đó; với những kỹ nghệ gia, là một thị trường; với những nhà kinh tế học, một đơn vị kinh tế, một dạng xã hội mang đặc tính của một trình độ phát triển kinh tế nào đó. Cũng vậy, tất cả những nỗ lực nhằm cho thành phố một định nghĩa pháp lý, một “cộng đồng hành chánh”, đều không phù hợp với thực tại sinh động, vì những đặc tính pháp lý của thành phố thay đổi theo từng nơi, và hiện tượng tập hợp nhiều thành phố thành những tổng thể métropole, phát triển từ vài thập niên qua, làm cho những ranh giới pháp lý- hành chánh giữa những thành phố trở thành vô dụng, có khi vô nghĩa.

Bất luận với định nghĩa nào được chọn, thuật ngữ “đô thị hóa” được dùng cách tổng quát để chỉ tiến trình, thông qua tiến trình này những “đặc điểm thành phố” dần dần trở thành những đặc tính của người dân. Vậy, nếu như độ lớn được chọn làm nền tảng để định nghĩa chữ “thành phố”, thì một xã hội được đô thị hóa dần, theo nhịp độ tăng trưởng của độ lớn và số lượng. Nói cách khác, nếu một thành phố được định nghĩa theo một số tiêu chuẩn nào đó thì tiến trình đô thị hóa của nó cũng là tiến trình tăng trưởng cường độ của những tiêu chuẩn này. Thêm nữa, một tiêu chuẩn được chọn lại kéo theo những tiêu chuẩn khác, ví dụ: nếu sinh hoạt kỹ nghệ thương mại được chọn như những tiêu chuẩn chính để định nghĩa thành phố; những sinh hoạt này, bởi bản chất của chúng, dẫn tới sự tập trung dân số; tập trung dân số, đến lượt nó, làm cho quan hệ xã hội ngày càng trở nên

phức tạp, đòi hỏi một kiểu tổ chức xã hội ngày càng tinh vi hơn; sự kiện này lại phủ nhận những nền tảng cũ của “văn minh phố thị”- “văn minh phố thị” cũng là một tiến trình trở thành và mãi mãi đang trở thành.

Trong thực tế, từ một phần tư thế kỷ nay, mọi quan niệm về phát triển và tổ chức xã hội cũng như mọi phương pháp về phát triển đô thị đều bị xét lại, để tìm nguyên nhân và cách cứu chữa những “khủng hoảng” hay “trở chứng” trầm trọng được phát hiện ngày càng nhiều tại hầu hết các thành phố tiên tiến Tây phương. Nên chúng ta không có lý do gì phải rập khuôn theo những mô hình Tây phương hiện tại. Vì vậy, trước khi đề ra một phương pháp kèm với một kế sách thực tiễn cho việc đô thị hóa, nói chung, và đô thị hóa ở Việt Nam, nói riêng (Tập II, “Réflexions pour un projet urbain de la ville de Nhatrang- Việt Nam- Suy nghĩ cho một đề án qui hoạch thành phố Nha Trang- Việt Nam”, Paris, 2.1995), chúng tôi dành trọn hai phần của Tập I để nghiên cứu lý thuyết, với hai câu hỏi nền tảng: Sự tiến hóa của hiện tượng đô thị hoá? Và khuynh hướng trở thành trong tương lai của nó?

Trong Tập I, Phần I, chúng tôi khảo sát sự tiến hóa của hiện tượng đô thị hóa dưới bốn mặt: Chương I- Hiện tượng đô thị hóa; Chương II- Sự bành trướng đô thị vào thời kỹ nghệ; Chương III- Sức mạng của đô thị; và Chương IV- Những khủng hoảng của đô thị, và với tinh thần nghiên cứu: bám vào những kinh nghiệm nhận được trên thực tại sống động. Tuy nhiên, cũng cần nhìn qua tình hình chung của việc nghiên cứu khoa học trên vấn đề thành phố.

Nghiên cứu về thành phố và hiện tượng đô thị, hiện nay, chiếm chỗ đứng quan trọng trong các ngành khoa học xã hội, được thực hiện bởi những nhà xã hội học, kinh tế học, địa lý học, chính trị học, sử học... Và trước khối lượng to lớn của những công trình nghiên cứu được in ra hàng năm, người ta quên rằng đây là lãnh vực được mở ra khá trễ chớ ớ tò mò khoa học. Nhưng sự tiến triển của kiến thức khoa học lại bị phân tán theo lãnh vực chuyên môn của từng ngành, các ngành khoa học lại không được đánh thức cùng một lúc, nên kiến thức vẫn còn dưới dạng những “cảo luận” (essai), phần mớ, gián lược, có khi thiên lệch.

Thật vậy, ngoại trừ những người đầu tiên đụng đến thành phố- ngoài những kiến trúc sư và những chuyên viên qui hoạch đô thị phải hành nghề của họ, còn có những thi sĩ, những người nhìn xa và những nhà cải cách

không chấp nhận thực trạng của xã hội họ đang sống và ước mơ xây dựng một thành phố duy tưởng trừu tượng (họ còn được gọi là những người tạo ra không tưởng (utopie: u-topos: sans lieu)- chỉ đến thế kỷ 19 mới thấy xuất hiện vài bình luận phê phán của những người xã hội chủ nghĩa khoa học đầu tiên: Marx và Engel. Nhưng những bình luận này không cản trở những nỗ lực tiên đoán dự liệu, và những dự phóng không tưởng, ngược lại, vẫn luôn được xem như những tìm tòi thử nghiệm.

Lý thuyết tổng quát đầu tiên về thành phố được các nhà kinh tế học và địa lý học đề ra: đó là những “địa điểm trung tâm” (les lieux centraux); nó cho phép thấy được vị thế của mỗi thành phố trong tương quan với những thành phố khác- nền tảng của thuyết về “hệ thống những thành phố”, cũng như của nghiên cứu trên tính trung tâm của những thành phố và trên cách tổ chức mối tương quan giữa chúng. Nhưng giá trị của thuyết này trở thành mơ hồ khi áp dụng vào những thành phố hiện đại, ở thời buổi những tiến bộ ngày càng nhanh của kỹ thuật truyền thông và chuyển vận, sinh ra những dạng tương quan mới giữa những thành phố.

Thuyết mới dựa trên những kỹ thuật truyền thông và chuyển vận chứng minh rằng: sự thành hình và sự vận hành của những “hệ thống những thành phố”, dựa trên chức năng của những thành phố, chứ không phải trên vị thế địa lý của chúng. Trong vấn đề tổ chức sự giao dịch “nội thành” (intra-urbain), thuyết này đưa ra một thuyết tổng quát về “khoảng giới hạn tốt nhất” (“seuils optimales”) cho độ lớn của thành phố: những hệ quả phản kinh tế sẽ xuất hiện, khi thành phố vượt qua một giới hạn nào đó của độ lớn. Nhưng trong thế giới hiện nay, số người dân sống bằng những sinh hoạt liên hệ với khu vực kinh tế thứ nhất (như: ngư, tiểu, canh, mục) ngày càng giảm, đưa đến việc tập trung dân về thành phố ngày càng đông, kèm với hiện tượng thế giới hóa kinh tế

đang phát triển ngày càng nhanh, hình như không gì còn có giới hạn.

Những nhà xã hội học, phía họ, cũng hoàn thành nhiều lý thuyết trên thành phố. Nếu chấp nhận sự phóng đại, có khi quá đáng, của họ trên sự đối nghịch giữa nông thôn và thành thị, những thuyết này giúp chúng ta lưu ý đến những khác biệt về phẩm cách giữa những kiểu sống nông thôn và thành thị: khi ra khỏi những kiểu sống nông thôn, bước qua những kiểu sống thành thị, người ta đến với những dạng tổ chức xã hội cho phép một cường độ tương tác xã hội cao hơn nhiều. Nhưng những tư tưởng xã hội học, cho đến hiện nay, vẫn còn nặng tính đại học. Trước nhất, người ta tìm cách diễn đạt vấn đề sao cho phù hợp với quan điểm đã chọn, quan điểm của Marx, của Foucault, của Popper..., và đưa ra quan điểm thể theo những lợi ích của nhóm, làm tổn hại đến cuộc thảo luận đúng nghĩa xuất phát từ những kinh nghiệm thực tế trên xã hội.

Tóm lại, tất cả những kiến thức khoa học có được đến nay đều manh mún, phiến diện và chưa hoàn chỉnh. Thực ra mọi kiến thức chuyên ngành đều như thế cả, nếu không thì không phải là chuyên ngành và cũng không còn tiến bộ nữa. Trong khi chuyên môn nghiệp vụ của người qui hoạch đô thị, người Pháp còn gọi là concepteur, lại là công việc tổng hợp có chọn lọc mọi kiến thức chuyên ngành có liên quan đến thành phố.

Và, xin trình bày kết quả nghiên cứu tổng hợp của chúng tôi, nhằm giải thích hiện tượng đô thị hóa, theo bốn mặt sinh động của nó, như sau:

- A- Đô thị hóa như một lựa chọn địa lý.
- B- Đô thị hóa như khả năng sáng tạo của con người.
- C- Đô thị hóa như một hiện tượng xã hội học.
- D- Đô thị hóa như một tiến trình xây dựng định chế.



Thành phố không phải chỉ là nơi ở và làm việc của con người hiện đại, nó còn là trung tâm xung động và kiểm soát của sự sống kinh tế, chính trị và văn hóa, nó lôi cuốn những cộng thể xã hội khác hoặc gần hoặc xa để kết thành một tổng thể không gian, con người và sinh hoạt xã hội, và biến tổng thể này thành một thế giới có tổ chức ở mức độ ngày càng cao. Thật vậy, thành phố là một trong những sáng tạo trọng đại nhất của con người nhưng, như một ngạn ngữ Pháp nói: “l'enfant ressemble

plus à son temps qu'à son père- người con sẽ giống thời đại của nó hơn là giống cha”, thành phố sống đời của nó theo nhịp độ của khả năng tưởng tượng và khả năng sáng tạo, của những dự phóng không tưởng, của ý chí và khả năng tập hợp năng lực của những “người con” của nó. Mỗi thành phố là một sinh thể nhiều chiều và sống động; những tác động tương hỗ của nó với những thành phố khác và với môi trường thiên nhiên không ngừng mở rộng.

Hiện tượng đô thị hóa

Chúng kiến cảnh những thành phố cứ trương rộng mãi từng ngày, thậm chí từng giờ, nuốt trứng mỗi năm hàng đoàn người mới di trú về thành phố, như con bạch tuộc khổng lồ nuốt dài mãi những cái vòi của nó đến những vùng nông thôn phụ cận, người ta cảm thấy rợn mình như đang đứng trước triệu chứng nguy ngập của một con bệnh xã hội kỳ lạ. Nhưng cũng để chứng minh rằng sự tăng trưởng quá dị của thành phố, thành quả phức tạp của rất nhiều nguyên nhân, không hẳn là một bệnh trạng. Một bên, trong một vài khía cạnh của nó, thành phố là một hiện tượng đáng sợ, đối với người đạo đức; bên khác, nhất là khi nó tiến triển điều hòa, đó là dấu hiệu của sự phát triển tốt và bình thường: nơi nào thành phố mở rộng, nơi đó con người thăng tiến; nơi nào nó héo tàn thì chính nền văn minh cũng bị hăm dọa. Tức, có những nguyên nhân của sự sinh ra và sự tăng trưởng của những thành phố, và cũng có những nguyên nhân của sự suy tàn và sự biến mất của chúng.

Thật vậy, cũng như mọi sinh thể khác, đều tiến tới chỗ chết, thành phố cũng là không thoát khỏi qui luật

A- Đô thị hóa như một lựa chọn địa lý.

Khi con người không còn quá ít và tản mác trên một không gian rộng lớn, khắp nơi nhiều bộ lạc cùng chia sẻ với nhau một nơi tụ họp, thông thường là một địa điểm được chọn lựa, để đến bằng những con đường tự nhiên, như các sông, các sơn đạo, các đèo... Ở nơi đó diễn ra những lễ hội, những bàn cãi công dài, những trao đổi vật phẩm thiếu ở người này nhưng dư ở người khác. Địa điểm của những thành phố tương lai đã được chỉ định, từ khi đó, bởi những nơi gặp gỡ chung như vậy- biết bao thành phố hiện đại được sinh ra trên những nơi vẫn luôn luôn là những điểm gặp gỡ.

Sự trao đổi vật phẩm diễn ra tại những nơi tụ họp trở thành kích thích tố phụ, thêm vào trên nhu cầu có tính bản năng sống thành đoàn lữ của con người, giúp cho việc tạo thành những nhân tố mới trong cuộc sống xã hội của con người nguyên sơ; sau đó, một thủ công nghệ rồi một tiểu kỹ nghệ sinh ra, thông thường song hành với sự phát triển bước đầu của sự trao đổi thương mại. Một lớp đá lửa để mài và đeo vũ khí và vật dụng, một lượng đất sét để làm đồ gốm, một mỏ kim loại có thể được nấu chảy hay được đập gò thành đồ trang sức, một khối những vỏ xò đẹp có thể sử dụng được như vật trang điểm hay như tiền: biết bao những yếu tố lôi cuốn con

người hội họp lại; và nếu những địa điểm này lại nằm ở vị trí thuận tiện như là trung tâm lưu trữ và cung ứng lương thực và vật phẩm, tất cả những yếu tố cần thiết cho sự thành hình thành phố đã hội đủ.

Tức là, con người nguyên sơ đã tìm ra địa điểm; con người văn minh lập nền và xây dựng thành phố. Từ buổi đầu của lịch sử có chữ viết, nơi người Chaldée (Trung Á) và người Ai Cập, trên các bờ sông Euphrate (Iraq hiện nay) và sông Nil (Ai Cập), thành phố đã có mặt từ rất lâu và dân số của chúng lên đến hàng chục hàng trăm ngàn. Việc trồng trọt trên những bình nguyên của các sông đòi hỏi một khối lượng lớn những công việc có tổ chức để làm khô những đầm lầy, để đổi hướng những nhánh sông, xây dựng những đê điều, đào những kênh dẫn nước tưới đất; và việc thực hiện những công trình kể trên đòi hỏi việc xây dựng những thành phố sát cạnh các sông lớn, trên những mặt bằng nhân tạo với đất được bồi đắp để phải cao hơn mực nước lũ. Trong những thời kỳ xa xôi đó, chắc chắn cũng có những vị quân vương đã bắt đầu chọn chỗ, để xây dựng các lâu đài của mình, theo tính trái chứng nghịch thường của họ, nhưng bất luận quyền năng của họ ra sao, họ cũng chỉ phải theo những điều kiện địa lý tự nhiên và theo thông lượng tăng giảm

của số người dân tan họp theo mùa (vào mùa gặt chẳng hạn, người dân ít tụ về thành phố để kiếm việc làm).

Địa hình của một miền, một xứ, bởi những chỗ cao và những chỗ trũng của nó, chiều trôi của những giòng sông, hàng ngàn khác biệt địa lý của nó giải thích sự phân bố dân số không đồng đều trong không gian. Tính chất của đất cũng ảnh hưởng trên con người trong việc lựa chọn nơi ăn ở. Nơi nào cây cối không tăng trưởng được, thì thành phố cũng không thể nảy nở. Thành phố lánh xa những vùng đất cằn cỗi, cát lún và đất sét nặng, và phát triển trước nhất trên những vùng đất màu mỡ nhất vì dễ dàng cho công việc gieo trồng. Thật vậy, những vùng đất phù sa đầm lầy, cũng rất màu mỡ nhưng lại quá mềm, không luôn luôn để lui tới, nên không thể trồng trọt được nếu không có một kiểu tổ chức công việc đòi hỏi một trình độ văn minh cao hơn.

Nói cách khác, tính trắc trở của địa hình cũng như sự nghèo nàn của đất chướng ngại việc tập trung dân và ngăn trở, hay ít ra làm chậm đi, sự phát triển của thành phố. Những thành phố có khuynh hướng tự nhiên mọc lên ở ven bờ của những vùng khó lui tới, nơi thuận tiện nhất trên lối vào của các thung lũng. Mỗi con thác ở trên cao có thành phố của nó dưới đồng bằng, ngay chỗ lòng sông đột nhiên mở rộng và chia thành nhiều nhánh chảy hiền hòa giữa những bãi đá cuội. Cũng thế, mỗi điểm của đồng bằng, nơi gặp gỡ của hai, ba hay bốn giòng nước, đều có thành phố của nó. Biết bao thành phố lớn đánh dấu những điểm gặp gỡ chính của những giòng sông như vậy.

Tuy nhiên, những giòng sông không thể chỉ được xem như là trục giao thông chính của những đồng bằng. Nhưng quan trọng nhất chúng là sự vận động, là sự sống. Rồi sự sống lại gọi mời sự sống, và con người, với tinh thần luôn luôn linh động, luôn luôn hướng về những chân trời xa, thích luẩn thuẩn dài theo giòng nước đang đưa con thuyền cùng lúc với những ước mơ và những tư tưởng của họ. Dù vậy, người ta không dựng chỗ ở trên bất cứ bờ nào của giòng sông, nhưng họ phân biệt phía trong với phía ngoài của mỗi khúc quanh, chỗ nước chảy nhanh với chỗ nước chảy chậm. Họ thủ ở trên nhiều chỗ khác nhau trước khi tìm được nơi thích ý nhất. Họ thích chọn những điểm hội tụ hay phân nhánh, nơi họ lợi dụng được ba hay bốn đường đi lại, thay vì những nơi chỉ có hai chiều lên mạn và xuống xuôi của chỉ một giòng sông. Cũng có khi họ quyết định chọn những nơi có nước sâu và chảy mạnh để tiện cho việc tàu lớn đến bỏ neo và

chuyển hàng, nhưng cũng có khi họ chọn những chỗ nước cạn và lòng sông hẹp để cho việc đi từ bờ này sang bờ kia được dễ dàng. Và cuối cùng là có khi họ lại xây dựng trung tâm sinh hoạt quan yếu nhất tại các mũi đất của cửa sông, nơi gặp gỡ của thủy triều lên và nước sông xuống, nơi những chiếc thuyền được đưa đi bởi nước ngọt của sông có thể gặp những tàu biển do thủy triều đưa đến. Chỗ tiếp nối của hai thứ nước này, trong hệ thống thủy đồ, có thể được so sánh với tầm quan trọng đặc biệt của gốc cây, chỗ tiếp nối của phần cây vươn lên và tỏa rộng trên không với phần rễ đâm sâu và tản rộng dưới đất.

Những đoạn cắt tự nhiên của bờ cũng ảnh hưởng đến sự phân bố thành phố. Những đoạn bờ có cát phủ và thẳng đều, không tiện cho các tàu lớn đến cập, trừ những ngày sóng lặng gió yên, thường bị lánh xa bởi người đi tàu cũng như bởi dân nội địa. Vì thế, trên khoảng hai trăm cây số bờ thẳng của sông Garonne (Pháp), kéo dài từ cửa sông Gironde đến Adour (Bordeaux), không có thành phố. Cũng vậy, dãy rào cản đáng ngại che đoạn bờ biển Đại Tây dương của tiểu bang Carolines (Hoa Kỳ), giữa Norfolk và Wilmington, chỉ để chỗ cho vài hải cảng nhỏ, với sự hải hành đầy khó khăn và nguy hiểm. Ở những vùng bờ biển khác, những đảo lớn đảo nhỏ, những dãy đá ngầm, những doi đất, những bán đảo, những vách núi, với hàng ngàn chỗ lồi lõm khúc khuỷu quanh co của chúng, cũng ngăn trở sự thành hình của thành phố, mặc dầu ở đó có nước sâu và kín gió. Ở những vùng bờ biển thường bị bão dữ thổi đến, chỉ có những nhóm người nhỏ đến cư ngụ. Những địa điểm thuận lợi nhất là những địa điểm có khí hậu ôn hòa và một bờ biển có thể đến được vừa bằng đường bộ vừa bằng đường biển, vừa bằng xe vừa bằng thuyền.

Sau những lợi điểm về khí hậu và thổ nhưỡng, là những tài nguyên dưới đất đôi khi cũng có ảnh hưởng quyết định trên việc thiết lập thành phố. Có những thành phố đột nhiên nổi lên trên những địa điểm có vẻ bất lợi ở bề ngoài, nhưng lại là nơi trong đất có nhiều đá để tạc, nhiều đất sét quý hay cẩm thạch, nhiều hoá chất, nhiều khoáng sản v.v... Tất cả những sức năng tự nhiên đến nay chưa sử dụng được cũng có thể đem đến sự thành hình những thành phố mới, trong một ngày nào đó, chính tại những nơi đã bị lánh xa, nhờ ở những thành đạt mới của kiến thức con người.

Một điểm khác cần lưu ý, tựa như tác động của nhiệt năng hay của điện năng tỏa ra trong môi trường lân cận,

Hiện tượng đô thị hóa

sức năng địa lý cũng tác động trên một điểm ở xa trung tâm, đem đến sự thành hình một thành phố gọi là thứ cấp nhưng có khi lại có địa vị tốt hơn thành phố chính. Như trường hợp của hải cảng Alexandrie (Ai Cập), dù ở xa sông Nil nhưng lại là kho dự trữ cho cả vùng hạ lưu của sông này; cũng vậy, hải cảng Venise (Ý) đối với đồng bằng Padoue, và Marseille (Pháp) đối với thung lũng sông Rhône. Mặt khác, bởi hiện tượng, tựa như sức hút giữa các tinh thể, hai thành phố nằm cạnh nhau cũng có ảnh hưởng lên nhau, hoặc thành phố này mang đến những ưu thế bổ túc và trợ đỡ cho sự phát triển của thành phố kia- như trường hợp của Manchester (Anh), thành phố công nghệ, và Liverpool (Anh), thành phố thương mại-, hoặc thành phố này cạnh tranh và gây tổn hại cho thành phố kia, vì cả hai có cùng loại ưu thế.

Và, dần dần, cùng với mức độ mở rộng của một nền văn minh và với cường độ của sức hút tác động nhau và cảm nhận được trong một khung gian rộng hơn, những thành phố, trở thành phần tử của một sinh thể lớn hơn, có thể bổ túc cho những ưu thế đặc thù có sẵn từ kia được sinh ra, bằng cách nhận thêm những ưu thế mới, tổng quát và cơ bản hơn, có thể bảo đảm cho chúng một vai trò lịch sử hàng đầu. Chẳng hạn như Rome, từ đầu đã chiếm vị trí trung tâm của cuộc đất nằm trong bán

cung của vùng núi lửa la tinh cũ; kế đến, nằm ở trung tâm của vòng bầu dục chiếm trọn vùng Trung Tây bán đảo Ý hiện nay. Sau đó, sau khi văn minh La Tinh chiếm trọn nước Ý, lãnh địa của Rome trở thành trung điểm của toàn bộ bán đảo Ý (với dãy núi Alpes, là giới hạn ở phía Bắc), và đồng thời cũng gần như là trung điểm giữa hai đầu của Địa Trung hải, nối từ cửa sông Nil đến eo biển Gibraltar (giữa Tây Ban Nha và Maroc). Chắc chắn vị trí trung tâm này đã trợ giúp nhiều cho sự mở rộng ảnh hưởng của Rôme trên toàn bộ những vùng đất nằm quanh bờ Địa Trung hải.

Tóm lại, tất cả những đặc tính của đất, khí hậu, hình thể, địa tầng, địa lý, địa lý chiến lược, chắc chắn có ảnh hưởng trên sự sinh ra và sự phát triển của thành phố. Mỗi tác tố khác nhau kể trên, có thể triển rộng hay thu hẹp sức năng thu hút của một địa điểm. Trong một vùng nào đó và ở một trình độ tiến hoá lịch sử nhất định, độ lớn của những thành phố tương ứng cách chính xác với toàn thể những ưu thế địa lý tự nhiên của chúng. Một thành phố Phi châu và một thành phố Âu châu, nếu chúng có những ưu thế tự nhiên giống nhau, đều có “định mệnh” như nhau, dù trong thực tế chúng khác nhau vì chúng nằm trong hai khung cảnh lịch sử tương phản nhau.

B- Đô thị hóa như khả năng sáng tạo của con người.

Nhưng mọi người đều có thể thấy được rằng một thành phố không chỉ là sản phẩm của sự thích ứng tự nguyện và có ý thức, hoặc ít hoặc nhiều, của con người với những điều kiện thiên nhiên bên ngoài, mà con người chấp nhận. Trên cùng một địa điểm, hàng loạt những thành phố được tổ chức khác nhau tuần tự chồng lên nhau theo chiều dài của thời gian. Trên cùng một địa điểm, từ gần hai ngàn năm qua, Paris tự biến dạng, tự đổi mới không ngừng. Chính bằng cách này mà lịch sử của một thành phố tự thành và luôn luôn đi tới. Thực tại này xác nhận rằng không một vương đất nào là không nắm giữ trong nó một loại sức mạnh nhất định. Thêm nữa, con người, xã hội không tạo ra khung cảnh sống là chỉ để thỏa mãn những nhu cầu thể lý hay xã hội, nhưng còn để phóng rọi trên một không gian hình thể vài tham vọng, ước vọng, hay không tưởng của họ.

Khi còn còn trong tình trạng vô cùng yếu đuối của cuộc sống đơn độc, với nỗi lo lớn nhất là làm sao ổn định, làm sao che thân và tự phòng vệ, con người đã tạo ra cho

mình một loại nơi trú ẩn sơ đẳng, và con người có quyền hãnh diện về sáng tạo đầu tiên này. Khi nhu cầu thiết yếu thứ nhất này được thỏa mãn, con người cảm thấy từ bề sâu của tâm khảm một thôi thúc không cầm giữ nổi kéo con người đến với sự tụ họp thành đám đông và sự giúp đỡ của đồng loại. Tình cảm bẩm sinh trong con người này chính là chỗ tựa của tất cả mọi tiến bộ của nhân loại, và cũng là nguyên nhân trực tiếp của việc đô thị hoá. Một người, khi tìm gặp một người khác, đã tạo thành những nhân tố đầu tiên của sự hội họp. Thế nhưng, sống với người khác hay sống đơn độc, con người cũng có cùng nhu cầu trú ẩn, và vì không thể chuyên vận chỗ trú ẩn đã dựng ở nơi khác, người ta phải cất cái mới tại nơi có bạn đồng hành, sao cho có thể liên lạc được với bạn và với khu đất phụ cận, không thể sẽ không đạt được mục tiêu tự nhiên của việc hội họp là phòng vệ và tương trợ. Thế là, hai căn trú ẩn kết hợp nhau, liên hệ nhau đã tạo thành một nhóm, cũng là dạng đầu tiên của đô thị hóa. Và rất là bình thường tự nhiên, nhóm nhỏ

đầu tiên này mở rộng dần, thêm một căn khác, rồi một căn khác, mà không làm thay đổi tính chất của nhóm đầu tiên, chúng ta có một dạng đô thị hóa đồng đảo hơn, kết hợp hơn.

Bằng cách này người ta giải thích sự tăng trưởng số lượng của những xã hội, cũng là của nhà ở và của những đường giao thông, từng bước kéo theo sự tạo thành những tập hợp thành thị mỗi ngày một lớn dần. Song song đó, trải qua nhiều thế kỷ, trí tuệ, tập quán sống chung, luân lý xã hội, văn hóa, nghệ thuật, khoa học..., nói chung tất cả những gì cấu thành văn minh, cũng từ từ phát triển. Từ khi con người biết đuổi các loài dã thú khỏi những hang động để dành lấy chỗ ở của chúng, tiến trình đô thị hóa đã từng bước, nhưng kiên trì và liên tục, đưa nhân loại đến những tập hợp to lớn mà chúng ta gọi là thành phố, và chúng ta chiêm ngưỡng chúng với đầy thán phục và khích lệ.

Chính bản năng sống thành xã hội của con người đã tạo ra hiện tượng đô thị hóa; và chính trong đô thị hóa mà trí tuệ và những tình cảm cao thượng của con người có thể tự triển nở và tạo thành những thành tố của văn minh. Không có khả năng sống thành xã hội này, những kiểu trú ẩn đầu tiên của giống người hẳn phải còn tồn tại đến ngày nay, và con người hẳn phải tiếp tục sống trong những kẽ nứt của những vách đá, trên những dãy núi trải khắp địa cầu. Nhưng chính nhờ có sự tham dự của trí thông minh con người mà những kiểu trú ẩn khác được dựng nên với những vật liệu mới- những hang động nhân tạo là những xuất hiện đầu tiên của nghệ thuật kiến trúc. Mỗi bước con người tiến xuống đồng bằng là mỗi bước tiến lên ở trình độ phát triển của trí thông minh, và với những thành tố xây dựng mới, gặp được trên bước đường đi xuống, con người tạo ra cho mình những kiểu nhà ở mới, một số kiểu có tính tạm thời và luân chuyển được, số khác cố định và vĩnh viễn.

Trong khi một số bộ lạc khác kéo dài khá lâu cuộc sống lang thang rày đây mai đó và liêu thân thách thức mọi hiểm nguy của tự nhiên, những bộ lạc đã định cư sớm dần dần tìm được sự an toàn, bằng cách cải thiện từ thế hệ này sang thế hệ khác cách xây dựng nhà ở của họ. Nhờ nơi thành quả tiến bộ của khả năng sáng tạo con người vừa nói, văn minh mới có thể xen vào trong những tập hợp người sơ lập và tạo ra những kiến thức về đô thị hóa ngày càng ngăn nắp và phức tạp; đưa đến việc xây dựng những thành phố huy hoàng như Memphis, Babylone, Palmire, Ninive, và nhiều thành phố khác, đã

sáng chói trong thời cổ đại, nhưng đã tàn lụn dưới sức mạnh của những họa nạn thiên nhiên lớn. Tuy nhiên những họa nạn này chỉ chậm ngừng tạm thời sự tiến triển của hiện tượng đô thị hóa và của văn minh, vì chúng không hủy diệt nổi tinh thần vượt sống và khả năng sáng tạo của con người; chúng lại hồi sinh qua những công trình sáng chói mới, như Athènes và Rôme, để rồi sau đó lại cũng bị phá hủy bởi sự tràn ngập của những giống dân đến từ phương Bắc. Nhưng sau đó vài thế kỷ, chúng lại tái hiện huy hoàng với những thành phố lớn của thế giới hiện đại.

Trong những họa nạn do con người gây ra nói trên, có điều đáng lưu ý là những dấu vết của kiến trúc đô thị vẫn còn lưu lại, trong khi những dấu vết của văn minh gần như bị hoàn toàn xóa sạch. Những công trình kiến trúc đô thị có tính vật thể và vững bền, không dễ dàng bị xóa sạch như những tiến bộ của văn minh được tạo thành từ những phong tục của người dân. Vì những phong tục của văn minh này có thể thoái hóa và bị cuốn trôi mỗi khi có một dân tộc khác, được kích động bởi bản năng bạo tàn, dùng sức mạnh đến chiếm đóng và biến người dân tại chỗ thành nô lệ, như trường hợp của văn minh Inca (Trung Mỹ châu), chẳng hạn. Trước khi học được trong những sách hiếm còn lưu lại sau những tàn phá của những thành phố Hy Lạp và của Đế Quốc La Mã, người Âu châu của thời kỳ Phục Hưng đã học được nơi nền văn minh của những dân tộc Hy Lạp cổ đại qua những vết tích còn sót lại của những đền đài vĩ đại được xây cất từ những thế kỷ của Périclès và Auguste-qui hoạch và kiến trúc đô thị vào các thế kỷ này thật là sáng chói. Nhờ thế những công trình đô thị hóa, kể từ thời kỳ này đến sau, cũng nổi lên huy hoàng, với những kiến thức tích tụ được qua nhiều thời đại, nhiều thế kỷ, tạo ra những đô thị cũng to lớn như Ninive và Babylone, cũng sáng chói như Athènes, cũng huy hoàng như Rôme, nhưng với những kiểu đặc thù, khác với những gì có trước, và thích hợp với nền văn minh mới vẫn còn giá trị đến ngày nay. Nhưng liệu nó có thể thích ứng với nền văn minh đang nổi lên?

Đến đây, chúng ta đã thấy những nét chính của lịch sử đô thị hóa, từ lúc khả năng sống thành xã hội của con người đã kéo con người ra khỏi những hang động hôi hám và cô lập trên những sườn núi, đến những đô thị huy hoàng sáng chói. Tức là chúng ta đã nhìn lại từ cực điểm khởi đầu của tiến trình đô thị hóa, nhưng điểm đến của con người hiện nay không phải là cực điểm cuối, vì

Hiện tượng đô thị hóa

những tiến bộ của con người hiện nay cho thấy nhân loại đang đi vào thời kỳ phát triển mạnh nhất. Nhưng để tiến đến trình độ hiện nay, biết bao thế hệ đã chiến đấu suốt bao thế kỷ, biết bao nền văn minh được sinh ra, phát triển và tàn lụn trong vực sâu khó dò của vịnh cửu? Và, ở mỗi thế hệ, mỗi giai đoạn phát triển, con người đạt đến những kiến thức mới, những ước mơ mới, những không tưởng mới, những văn minh mới, những văn hóa mới, những kỹ thuật mới, những vật liệu mới, những năng lực sáng tạo mới... để tái tạo không ngừng khung cảnh sống của họ, những kiểu tổ chức cuộc sống cộng đồng, những thành phố, những cách tổ chức đô thị của họ...

Ngắn gọn, nhiều xã hội và nhiều thành phố khác nhau được sinh ra, cái sau chồng lên cái trước, bao trùm cái trước, trên cùng một địa điểm. Một địa điểm, khởi thủy, là những điều kiện do tự nhiên ban cho, nhưng qua chuỗi dài của thời gian con người, với nghệ thuật của mình, đưa nó hội nhập vào những nền văn minh, luôn luôn biến dạng nó và thích ứng nó theo những nhu cầu và những “biểu hiện văn hóa xã hội” khác nhau (ví dụ như, trong đầu người Việt Nam và trong văn hoá-văn minh Việt Nam, núi Ba Vì, sông Tô Lịch còn có những “biểu hiện” khác với núi và sông). Trong một

khung cảnh vật thể tự nhiên gần như bất động, nhiều dạng sống xã hội thay nhau một cách tự nguyện và có ý thức, từ thế hệ này sang thế hệ khác; nhiều dạng thành phố tuần tự được sinh ra và mất đi để nhường chỗ cho dạng kế tiếp, tạo thành lịch sử của thành phố. Nhưng trong mỗi dạng thành phố kế tiếp đều được xây dựng trên sự vận dụng những kinh nghiệm có trước, và đều thêm những nét khó phai trên địa điểm, tức là đều có “sự tính”. Vì thế, người ta thấy trong mỗi thành phố những nét khác nhau của những di tích xưa, chúng tiếp tục tồn tại dưới dạng những “biểu hiện văn hóa- xã hội”, và chúng tạo thành những nét đặc sắc của mỗi thành phố.

Chính trong chỗ gặp gỡ của hai “thế giới”: của những “biểu hiện văn hóa- xã hội” và của những nhu cầu thời đại, mà qui hoạch đô thị của mỗi thế hệ thực hiện khả năng kết hợp của năng lực sáng tạo. Tức là, không phải xem toàn bộ những biểu hiện văn hóa xã hội là những thành đạt một lần cho mãi mãi, bởi những thế hệ trước, nhưng cần phải biết thêm vào đó những biểu hiện của những giá trị mới. Vì, một cách tổng quát, văn hóa không phải là một vật phẩm. Nó chỉ là văn hoá thực sự khi nó sống động, qua nỗ lực của những con người và những xã hội đang đi tới.

C- Đô thị hóa như một hiện tượng xã hội học.

Con người có tính hợp quần. Chúng ta không tìm thấy ở bất cứ đâu một loại người mà lý tưởng của họ là sống biệt lập hoàn toàn. Sự thêm muốn được sống cơ đơn hoàn toàn là một thác loạn tinh thần, chỉ có thể hiện hữu ở một trình độ tiến bộ nào đó của văn minh. Trong những xã hội nguyên sơ, con người bất luận là thợ săn, ngư dân hay mục tử đều thích lân cận với các bạn đồng hành. Những nhu cầu sống có thể thường buộc họ phải theo đuổi con mỗi một mình, phải một mình dẫn thân nơi biển cả trên chiếc thuyền mỏng manh lênh đênh trên ngọn sóng, phải mạo hiểm một mình xa nơi dựng trại để tìm những đồng cỏ mới cho đàn súc vật của họ. Nhưng khi có thể trở lại giữa các bạn đồng hành với đầy những lương thực dự trữ, họ vội vã trở về nơi tụ tập, hạt nhân của phố thị về sau. Xã hội thành hình, và cùng với nó văn minh phát triển, đạt đến trình độ cao nhất hiện nay mà các nhà xã hội học gọi là đô thị.

Trước khi đi xa hơn, thấy cần phải tìm hiểu những khác biệt giữa hai thuật ngữ *civilisation* và *culture* (xin miễn dịch ở đây), như trong diễn văn bẽ mặt cho buổi

họp cuối của hội nghị được tổ chức tại Cérisy, tháng 6.1985, với đề tài “Crise de l’urbain- Futur de la ville” (Khủng hoảng của đô thị tính- Tương lai của thành phố) sử gia Jacques Le Goff đã cân phân từng chữ: “*Au-delà des cultures urbaines, il y a une civilisation urbaine*” (Ngoài những *cultures* đô thị, có một *civilisation* đô thị) (*Métamorphose de la ville*, Economica, Paris 1987).

Khởi điểm của thời kỳ hiện đại đúng nghĩa của *civilisation* Tây phương tìm thấy dấu chỉ tốt nhất trong sự phát triển của những thành phố lớn. Không nơi nào khác con người bị cách biệt với thiên nhiên như trong những điều kiện sống đặc thù của những thành phố lớn. Thế giới thời nay không còn cho thấy hình ảnh những nhóm người nhỏ sống biệt lập và rải rác trên một vùng đất rộng lớn, như những nhà xã hội học của nửa đầu thế kỷ XX gọi là xã hội nguyên sơ. Đặc điểm chính của cách sống con người trong những thời kỳ hiện đại là cách sống tập trung thành những tập hợp vĩ đại, qui tụ xung quanh chúng là những trung tâm kém quan trọng hơn, và chúng

cũng là nơi mà từ đó phóng rọi ra những tư tưởng và những tập tục được gọi là *civilisation*.

Thuật ngữ *civilisation* này có thể được sử dụng theo nghĩa thuần túy xã hội học, hay đúng hơn trong cái nhìn tâm lý học hay tâm lý- xã hội học. Theo cách nhìn này, ta có thể nói cách không phân biệt một người nào đó là *cultivé* hay *civilisé*, cả hai đều có nghĩa là người đó được đào tạo, được giáo dục bởi xã hội; đồng thời cũng nhắc đến khả năng của con người tự đào tạo lấy mình, tạo cuộc sống xã hội của mình và, qua đó, tạo nên xã hội là thực tại sống của những cá nhân. Nhân văn học đã thực hiện nhiều nỗ lực khác nhau nhằm lột bỏ khỏi khái niệm *civilisation* mọi xét đoán giá trị. Nhưng phải thừa nhận rằng, ở điểm này, nó đã không thành công dễ dàng như đối với khái niệm *culture*. Vì có thể thực hiện khá dễ dàng việc đẩy đến sự chấp nhận rằng mọi dân tộc đều có *culture* riêng. Nhưng, ngoại trừ việc cứ đồng tính hóa suông hai từ *culture* và *civilisation*, người ta vẫn cứ bối rối nhiều hơn khi ghép chữ *civilisation* cho tất cả mọi xã hội. Thế nhưng, các nhà nhân văn học vẫn sử dụng cách của họ, và điều này dẫn đến việc chính hệ thống *culturel* bị cắt đoạn phân cấp: hoàn vũ, châu lục, khu vực (liên quốc gia), quốc gia, vùng, tỉnh.

Có khi từ *civilisation* mang đặc tính theo cách hiểu của những người sử dụng nó. Dĩ nhiên nó được sử dụng trong khung cảnh thuộc địa chủ nghĩa, cả đế quốc chủ nghĩa, để chỉ *culture* Tây phương, tuyệt đối cao cấp hơn những *cultres* khác. Những phân biệt giữa tâm tính nguyên sơ và tâm tính thuần lý và khoa học, được thực hiện bởi những nhà xã hội học của nửa đầu thế kỷ XX, đôi khi được diễn dịch như đi trong cùng chiều hướng của cách hiểu này.

Thêm nữa, trong nhiều ngôn ngữ khác nhau, có vài do dự trong việc sử dụng hai từ này, và việc chuyển dịch từ một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác đôi khi cũng khá tế nhị. Ví dụ như, tác phẩm nổi tiếng của Ruth Benedict, *Patterns of culture*, được phổ biến bằng tiếng Pháp dưới tựa đề *Echantillons de Civilisation* (Gallimard, Paris 1950). Cũng vậy, sách của E.B. Tylor, *Primitive Culture* (Londres 1871), được đặt tên bằng tiếng Pháp là *Civilisation primitive et Genre de vie* (Gallimard, Paris 1948). Trong tiếng Đức, có sự phân cấp giữa *Zivilisation*, *Kultur* và *Bildung*. Những người dịch sang tiếng Pháp, trong nhiều trường hợp, phải dùng chữ *culture* cho chữ *bildung* và *civilisation* cho *kultur*.

Có thể xếp những ý nghĩa của chữ *civilisation* theo ba loại. Trước hết, trong ngôn ngữ thông dụng nhất, từ *civilisation*, kết hợp với một xét đoán giá trị, định phẩm có hảo ý những xã hội và, ngược lại, ngụ ý có những dân tộc *non-civilisés* hay hoang dã. Động từ *civiliser* là thí dụ điển hình, và động từ này cũng dẫn xuất ra một nghĩa đặc biệt nói lên thực chất của sự hay việc hay công tác (*action*) *civiliser* những dân tộc khác (l'action de civiliser: *civilisation*). Thứ đến, từ này bày tỏ một khía cạnh nào đó của cuộc sống xã hội. Có những biểu hiện của sự sống cộng đồng có thể được gọi là những hiện tượng, hay những tác phẩm (nếu ở mức độ giá trị cao), của *civilisation*, trong khi những biểu hiện khác dĩ nhiên không được xếp vào loại này. Và cuối cùng, cạnh cái gọi là *civilisation*, hay toàn bộ những nét đặc thù trong cách sống của con người và xã hội ở một bậc cao nào đó trong thang tiến hóa, nói chung, có nhiều *civilisations*, mà mỗi *civilisation* có những đặc tính riêng của nó và, do đó, một thể (nhân) cách riêng, đem đến cho nó một chỗ đứng nhất định trong lịch sử. Ý nghĩa thứ ba này của từ hẳn nhiên có liên hệ với hai nghĩa trước, là dạng khách quan hóa thoát ra từ hai nghĩa đó. Có thể nói rằng, chính nghĩa cuối này đem đến "cách lý hội có tính thao tác" (*concept opératoire*), hay "thao tác luận" (*opérationnelisme*), được sử dụng trong việc phân tích nhận định thực tại xã hội (cũng với nghĩa này, chúng tôi viết "văn minh thôn làng", đối chiếu với "văn minh phố thị", trong bài trước- xem đoạn tạm kết dẫn trên-, và tin rằng phải có một dạng phát triển đô thị phù hợp nhất với "văn minh thôn làng").

E.B. Tylor, ngay những hàng đầu (trang 1, tập 1) trong nghiên cứu của ông trên Văn hóa Nguyên sơ (sdd), cho rằng hai từ- văn hóa và văn minh- là hoàn toàn đồng nghĩa với nhau, và viết: "Từ văn hóa, hay văn minh, có ý nghĩa dân tộc học của nó bao quát nhất, chỉ cái toàn thể phức tạp bao gồm toàn bộ những kiến thức thực nghiệm (*knowledge*), tín ngưỡng, nghệ thuật, luân lý, luật pháp, tập tục, cả những năng lực và thói quen khác đạt được bởi con người thành viên xã hội". Nhưng cũng trong sách này, Tylor phân loại ba trình độ tiến hóa của những xã hội: trình độ hoang dã, trình độ thô bạo và trình độ văn minh. Thế thì, cũng theo Tylor, văn minh đúng nghĩa không còn bị lẫn lộn với văn hóa, nhưng là một dạng cao nào đó của văn hóa. Chính chỗ bất nhất này của Tylor đã kéo theo những mơ hồ nơi những nhà xã hội học và nhân văn học. Mặt khác, do được gọi ý bởi Oswald Spengler (triết gia Đức, 1880-1936, tác giả cuốn *Déclin de*

Hiện tượng đô thị hóa

l'Occident), nhiều tác giả có khuynh hướng thấy trong văn minh, không phải là một tiến bộ, nhưng là một dạng sơ cứng và suy đồi của văn hóa. Một số nhà nhân văn học theo thuyết tiến hóa muốn tìm những tiêu chuẩn khác khác quan hơn để xếp một dân tộc hay một xã hội vào loại có văn minh hay loại không có văn minh; một số trong họ chọn “tính phức tạp” (*complexité*) làm tiêu chuẩn (xem thêm *Principes de sociologie*, Herbert Spencer, triết gia Anh, 1820-1903). Với tiêu chuẩn này, một xã hội được gọi là văn minh khi nó đạt đến một trình độ nào đó của tính phức tạp, của tính bất đồng giữa những phần tử, của sự khác biệt theo chức năng giữa những bộ phận của nó. Và dĩ nhiên tâm vóc của xã hội này phải lớn hơn tâm vóc của một xã hội sơ đẳng, như gia tộc, bộ lạc.

Với tiêu chuẩn này, một số nhà nhân văn học cổ kết hợp tính khách quan khoa học và cái nhìn tiến hóa. Và với một số khác, giữa những nền văn hóa văn minh và những nền văn hóa không văn minh, không có sự khác biệt về phẩm tính, có thể đưa đến sự đánh giá tán tụng các nền văn hóa văn minh, nhưng chỉ có sự khác biệt về số lượng trong nội dung và trong tính phức tạp của cấu trúc xã hội mà thôi. Nhưng, để được thực sự khác quan, họ gặp nhiều khó khăn trong việc xác định: kể từ mức độ khác biệt xã hội nào để một xã hội được gọi là văn minh. Cũng vậy, khi họ tìm cách giải thích tại sao một thành tố hình thái xã hội nào đó chỉ phát triển mạnh ở nơi này và yếu ở nơi kia, hay chỉ hiện hữu ở giai đoạn phát triển nhất định nào đó, và vắng mặt ở giai đoạn khác. Từ đó, các nhà xã hội học và nhân văn học theo thuyết tiến hóa đã đi đến chỗ xác định hiện tượng đô thị hóa như là giai đoạn của văn minh tiến bộ nhất của tiến trình tấn phát xã hội. Và các học giả thường dùng từ đô thị hóa để khảo sát những hiện tượng của văn minh, dưới đề mục tên là “cách mạng đô thị”, cách mạng này, cách tổng quát, tạo thành khoảng cách giữa văn minh với tất cả những gì hiện hữu trước nó trong lịch sử văn hóa của các dân tộc.

Tiến trình đô thị hóa chắc chắn không phải là đặc điểm duy nhất của sự thăng hóa của những nền văn minh, nhưng nó là thành quả và là biểu tượng. Vậy, cũng có nền văn minh trước đô thị hóa; nhưng văn minh chỉ có ý nghĩa thực sự với sự xuất hiện của đô thị. Cũng thế, trong lịch sử nhân loại, chính sự xuất hiện của những thành phố đầu tiên ở vùng Mésopotamie (nằm giữa sông Tigre và sông Euphrate, Irak hiện nay), từ buổi đầu

của “thời đại tân thạch khí” (*néolithique*), đánh dấu bình minh của một nền văn minh đúng nghĩa. Rồi tiến trình đô thị hóa tiếp diễn và lan rộng, vào thời đại đồng thau, từ ba trung tâm chính của văn minh là: trung tâm vừa nói trên, thung lũng sông Nil và thung lũng sông Indus (Pakistan).

Cũng thế, tiêu chuẩn đô thị hóa vừa là nguyên nhân vừa là hậu quả của những tiêu chuẩn khác của văn minh, nhưng nó dễ được nhận thấy nhất. Vì, chỉ trong những thành phố mới có thể thực hiện được nhiều dạng tập trung năng lực, những cấu trúc xã hội và những dạng chuyên môn hóa theo chức năng, chúng lại những điều kiện cho phép sự xuất hiện của những sáng tạo và những tiến bộ kỹ thuật và trí tuệ quan trọng.

Tiêu chuẩn đô thị hóa cũng là yếu tố không thể thiếu được để nhận diện bước chuyển của cộng thể nông thôn sang văn minh đô thị- từ xóm nhỏ đến làng, từ làng đến thành phố, rồi từ thành phố đến đô thị lớn-. Bước chuyển này giải thích hợp lý hơn làm thế nào văn hóa nông thôn có thể hội nhập trong tiến trình cách mạng đô thị. Những xã hội văn minh được thành hình từ giao điểm giữa, một bên, những truyền thống lâu đời của những cộng thể nông thôn, xây nên trên “tính tình khôn điều độ” (*sagesse*) và trên những tín ngưỡng cổ truyền, với bên khác, truyền thống sinh động giàu sáng tạo của óc duy lý, được hệ thống hóa bởi những trí tuệ ưu tú sống trong những thành phố lớn. Vậy đô thị hóa là một hiện tượng xã hội học.

Theo một nghĩa nào đó, quan điểm tiến hóa về xã hội và văn hóa chắc chắn dễ lĩnh hội, vì người ta có thể tìm thấy khá dễ dàng những ví dụ đích thực của sự thay đổi trong cuộc sống của những xã hội. Tuy nhiên, tính phức tạp của những hiện tượng xã hội học, với tính đa dạng và bất ổn định của chúng làm chúng ta dè dặt đối với khái niệm về một qui luật chi phối sự trở thành của xã hội. Từ đó, nhiều phản bác chống lại quan điểm tiến hóa này, hầu hết đều dứt khoát phủ nhận cái nhìn tiến hóa một chiều của nó, vì cho rằng không thích hợp với tính bất nhất của những thay đổi xã hội.

Thí dụ như, khi phân tích khủng hoảng đô thị hiện nay, Edgar Morin viết: “*Nếu chỗ thoát của một khủng hoảng không phải là sự trở về tình trạng cũ, khủng hoảng sẽ đưa đến chỗ hoặc là sự tan rã của hệ thống, hoặc là những dạng tổ chức thoát hóa (lập lại tổ chức của hệ thống trên những nền tảng ít phức tạp hơn), hoặc là những dạng tổ chức tiến bộ hơn với sự hội nhập của những phức tạp mới,*

có khi kích thích sự phát triển của một hệ thống biến thể.”
(Sociologie, n.x.b. Fayard, Paris 1994)

Với sự dè dặt, nếu đô thị hóa đương nhiên bao hàm một số thành đạt trong lãnh vực kỹ thuật, xã hội, trí

thức..., chúng ta chỉ có thể xem đô thị hóa như là dấu chỉ của văn minh trong mức độ giới hạn mà từ vựng này thể hiện một trình độ đi tới của sự tiến bộ văn hóa và luân lý.

D- Đô thị hóa như một tiến trình xây dựng định chế.

Chính trong trường hợp đô thị hóa của những thành phố Âu châu người ta có thể thấy rõ nhất tiến trình xây dựng định chế. Từ thời buổi những thành quốc (cité) cổ Hy Lạp: Athènes, Mégare et Sicyone, mọc lên dưới chân những ngọn đồi của chúng như những bông hoa dưới bóng mát của những tàn cây ô-liu. Lúc đó, những thành phố này, nôi sinh ra tư cách công dân, chỉ nằm gọn trong một không gian hạn hẹp. Từ những điểm cao của dãy thành, người dân có thể dõi nhìn bằng mắt những giới tuyến của lãnh địa chung, chỗ này, dọc theo bờ biển là những đầu sóng bạc, xa xa nơi kia, là màu xanh nhạt của những ngọn đồi phủ cây, và phía bên kia những thung lũng là những đỉnh đá sáng loáng. Người con của thành quốc có thể đặt tên cho từng con suối, từng hàng cây, từng lều nhỏ trong phong cảnh xung quanh. Y biết từng gia đình sống dưới những mái nhà tranh, từng địa điểm, nơi gắn bó với kỷ niệm của những công trạng hiển hách lập nên bởi những vị anh hùng dân tộc hay của những cú sét đập xuống bởi sự giận dữ của các vị thần trời. Những người nông dân sống xung quanh cũng gắn bó với thành quốc của họ bởi một mối tương quan hệ thuộc đặc biệt. Họ biết những ngõ đất mồn trước kia đã trở thành những con đường; những đại lộ và những quảng trường vẫn còn mang tên những cây đã mọc nơi đó trước kia. Họ có thể nhớ rõ đã từng nô đùa quanh những giòng suối, giò đây nhấp nháy những pho tượng nữ thần. Trên cao, nơi đỉnh của những ngọn đồi họ trì, nôi lên ngôi đền thần với nhiều tượng điêu khắc, nhắc nhở họ những kỷ niệm đã trải qua trong thời kỳ cả tập thể gặp hiểm họa, lúc họ phải ẩn trốn sau những lũy thành khi binh địch đã chiếm đóng các vùng phụ cận. Không một mảnh đất nào khác có thể sản sinh lòng yêu nước nồng nàn và những gắn bó chặt chẽ như vậy giữa sự sống của mỗi cá nhân và sự thịnh vượng chung của toàn thể.

Lúc đó, chưa có sự khác biệt giữa sự sống xã hội và sự sống chính trị. Sự tổ chức cuộc sống chung cũng đơn giản và cũng rõ ràng như sự tổ chức chính cuộc sống cá nhân, thành phần không thể chia cắt được của cuộc sống tập thể. Ở trình độ này, mọi thành viên của thành quốc

được mời đến gặp gỡ nhau, mỗi khi cần đến, để bàn thảo và chia nhau công việc cộng đồng. Nhưng, cứ mãi sống cùng nhau, dần dần họ tập định chế hóa kiểu góp chung lời nói và hành động để cho có thể đảm đương cách thường trực những công việc liên hệ đến sự sống của toàn thể cộng đồng, nó vượt khỏi khung cảnh cá biệt của từng nhóm và của từng thành viên. Từ đó người ta thấy xuất hiện cái mà người Hy Lạp gọi là *Polis* (gồm mọi tập tục và định chế liên hệ đến sự sống, sự tổ chức và sự vận hành của cộng thể xã hội, nó cũng là gốc của các chữ politesse- lịch sự, politique- chính trị, police- cảnh sát...; ở đây xin để nguyên chữ polis, vì không biết dịch như thế nào)

Ngoài chức năng của nó là những thể thức tổ chức và đảm đương những công việc chung (tiếng Pháp là affaires républiques; chữ *république* thường được dịch sang tiếng Việt là “cộng hòa”, nhưng gốc la tinh của nó là *res-public*, tức là *chose publique*, hay “việc chung”), sự ra đời của polis còn nhằm đảm đương một sứ mạng đôi khác. Thứ nhất, nó cho phép mỗi thành viên của thành quốc được tham gia vào việc xây dựng sự sống của cộng thể xã hội; mỗi người có thể tìm thấy ở đó nhiều cơ hội để được nổi tiếng, bằng cách làm nổi bật tài năng có sẵn trong chính mình, tức là nhiều cơ hội để tác tạo nên lời nói và hành động cho những dự án lớn mang lại lợi ích cho số đông; như thế, người đó có thể trở nên “bất tử”, vì một công trạng xứng đáng được nhắc nhở đến sẽ không dễ bị bỏ quên. Thứ hai, nó đem một “phương thuốc” đến cho tính chóng tàn của kiếp người, vì trong cuộc sống chung, cả những việc làm phù vân nhất của họ, những “sản phẩm” ít hiển nhiên nhất, cũng như những mẩu chuyện nhỏ thoáng qua, đều có thể với thời gian biến thành những nguyên tắc sống được ghi trong polis, trong đó một số trở thành “bất diệt”.

Tổ chức của *polis*, trên mặt hình thức, được bảo vệ bởi những rào chắn bảo hộ và, trên mặt bản sắc, được bảo đảm bởi qui tắc luân lý được ghi lại trong một loại trí nhớ tập thể có tổ chức (gọi là qui ước chung, như hương ước trong truyền thống Việt Nam), vì sợ rằng những thể hệ sau sẽ thay đổi để rồi không còn biết đến bản sắc chung

Hiện tượng đô thị hóa

đó nữa; sau đó chúng được bảo vệ bởi những luật pháp. Tổ chức này hứa hẹn với những tác nhân hữu tử rằng sự hiện hữu ngăn ngừa và những công trình thoáng qua của họ có thể được “thấy” và nghe, có khi còn tồn tại lâu dài trong không gian và thời gian., hay nói chung được xuất hiện trước đám đông người đồng loại- ngoài tổ chức của polis, chúng chỉ có thể hiện hữu trong một thời gian ngắn.

Vậy, chính từ sự hợp đồng hành động, hợp đồng lời nói và việc làm, mà lãnh vực chính trị được sinh ra. Cũng vậy, những hành động tập thể giờ đây trở thành hành động không chỉ kết nối mật thiết với lợi ích chung, mà mỗi thành viên của thành quốc có thể tìm thấy nơi đó ích lợi riêng của mình, nhưng thêm nữa đó là những sinh hoạt của toàn thể. Chính với danh nghĩa của toàn thể, người ta ban hành những luật để qui định đâu là lãnh vực chung và những pháp qui để bảo vệ và hành sử nó, một cách ổn định và thường trực- trước khi có những qui định pháp chế (hay định chế) này, lãnh vực chung chỉ sống còn trong những lúc hội họp, sau hội họp, mạnh ai về nhà nấy và bị cuộc sống cá nhân bó buộc, công việc chung sẽ sống lại trong kỳ họp tới-. Những định chế này liên hệ trước nhất đến sự bảo vệ các mục tiêu nền tảng nhất và những lợi ích bao quát nhất, như cách sống của toàn thể thành quốc, và sự liên tục của sự bảo vệ đó.

Nhưng sự bảo vệ này không thể tồn tại trong trường hợp thành quốc bị xâm lăng và chiếm đóng bởi kẻ xâm lược. Điều này đẩy người ta đến chỗ thực hiện tính thường trực của lãnh vực hành động chính trị, nhằm ngăn trở kẻ xâm lược bất thần đến đè bẹp họ vào những lúc mà mỗi người phân tán về nhà riêng của họ. Những định chế chính trị đầu tiên được tạo thành; và người ta cần đến những người “vượt thường” (theo nghĩa vượt lãnh vực riêng tư) để bảo đảm sự hiện hữu thường trực của những hành động thuộc lãnh vực chung. Lãnh vực này cũng là lãnh vực của tiềm năng của sức mạnh hành động (nghĩa gốc của chữ *pouvoir*, trong tiếng Pháp, là nghĩa này, không có gì gọi là “quyền” ở đây cả, nên không tương đương với chữ “quyền lực”, trong tiếng Việt), vì khi cần đến nó cho phép tập hợp nhanh năng lực của toàn thể, thông thường bị phân tán, để bảo vệ lợi ích chung, nhất là sự sống còn của thành quốc. Từ đó, xuất hiện lần đầu tiên sự phân chia bề ngoài giữa những “người làm”, được tập hợp khi bắt buộc, và những “người nói” bảo đảm tính thường trực; cũng là sự xuất hiện đầu tiên của nguyên tắc “phân chia năng lực hành động”

(*division du pouvoir*, nhưng tôi tránh dùng chữ phân quyền) giữa Nghị Viện và Hành Chánh Viện. Cũng từ đó sinh ra sự cần thiết của vấn đề tuyển cử, chọn những người có phẩm cách để giao phó sự sống của toàn thể. Và người ta hiểu tại sao Platon nói đến những phẩm cách đặc biệt cần có nơi những người lãnh đạo, đồng thời cố vấn vấn đề đào tạo loại người này (nhưng quan điểm của Platon không minh bạch và có hệ thống bằng quan điểm của Khổng tử).

Thế là các thể chế chính trị đầu tiên được tổ chức và được đảm nhận bởi những người “vượt thường” để tập hợp và điều động “năng lực hành động” của toàn thể đó, ngõ hầu bảo đảm sự hiện hữu lâu dài của thành quốc, và mở rộng chúng thành những thành phố, về sau. Đến giai đoạn này, sự phân biệt giữa “chính trị tổ chức cộng thể” (LE politique) và “chính trị cầm quyền” (LA politique) đã hiện rõ. Khi đó đô thị hoá phát triển với một nhịp độ khác, thể theo tham vọng mở rộng của uy quyền chủ chốt; kế đến, người ta thấy xuất hiện những thành quốc với những thành lũy kiên cố, và những thành phố hành chánh lớn, đến những đô thị lớn, như những trung tâm nhiều chức năng: hành chánh, thương mại, kỹ nghệ, quân sự, đại học...

Trong những thành quốc cổ, quyền công dân không được trao phó cho mọi người ở trong đó, nhưng quyền này được thực hành trực tiếp và rất dễ dàng. Dĩ nhiên việc triệu tập về nơi tập hợp (agora), đối với những công dân của thành quốc Athènes, có nhiều dễ dàng hơn đối với những người sống ở các vùng nông thôn trên phần còn lại của đất nước; và ở Rôme, quyền này được thực hành trực tiếp tại diễn đàn (forum), nó không thể được thực hành ở nơi khác, vì thể chế đại diện chưa có. Sau thời Cổ Đại, vào thời Trung Cổ, những thành phố ở Tây Âu được xếp loại theo qui chế được thiết lập trên nguồn gốc và cách tổ chức riêng của chúng: thành quốc la tinh cổ, thành phố mới, thành phố của người trưởng giả, thành phố với kẻ ước chung... Nhưng dù là loại nào, thành phố vẫn khác rõ với phần còn lại của đất nước, bởi một qui chế ưu đãi được ban phát cho những người sống ở đó. Ngay cả ở thời đại không xa lắm với chúng ta, vẫn còn giữa thành phố và phần còn lại (được gọi là “le plat pays”) sự khác biệt nền tảng trong quan điểm công quyền.

Mỗi thành phố trước kia là một thành phố đóng, với những tường thành cũng là chòi canh cho sứ quân, vừa là dấu chỉ của chủ quyền vừa là sự phòng vệ cần thiết.

Mỗi thành phố, bởi qui chế của nó, bắt buộc phải bảo quản những tường thành, cũng là đặc điểm, của nó; nếu nó mất qui chế, có thể cũng sẽ mất luôn những tường thành; nên việc đầu tiên của những người sáng lập thành phố là việc vạch đường ranh bao quanh và xây dựng những cơ sở phòng vệ. Khi sáng lập Rôme, Romulus, vua đầu tiên của Rôme, thế kỷ thứ 8 trước Kytô, cũng đã làm như vậy, xác định trung tâm của Rôme, gọi là Roma quadrata.

Qui chế pháp lý đặc biệt của người dân thành phố, đối với qui chế của người dân nông thôn là sự kiện chung của toàn thể Tây Âu. Tại đây, giai cấp thứ ba của xã hội chủ yếu là giai cấp thành thị. Ở Đức, những người thành thị (bourgeois: người ở bourgs), trên nguyên tắc, là những công dân duy nhất; ngoại trừ tầng lớp phong kiến thế quyền và giáo quyền, chỉ những thành phố mới có đại biểu tại Quốc Hội; và như mọi người đều biết, trong tiếng Đức, từ burger vẫn có nghĩa là “người thành phố” và “công dân”. Ở Anh, từ khởi đầu, những thành phố cử đại diện vào Quốc Hội; chỉ những thành phố được

hưởng những miễn trừ đặc biệt, sau những miễn trừ này được lan rộng ra khắp nước, nhưng tại một số nước khác, sự lan rộng này có nghĩa là sự mở rộng quyền đầu phiếu, trên nguyên tắc, được dành riêng cho người thành thị. Nhiều thành phố, với danh nghĩa thành phố, vẫn giữ lâu đại diện tại Hạ Nghị Viện, nhưng số này bớt dần do cải cách tuyển cử vào thế kỷ 19, và mới biến mất. Hiện nay không còn thấy qui chế biệt đãi này nữa.

Tại tất cả các quốc gia hiện đại, qui chế của người dân đều giống nhau, và quyền tuyển cử không còn là đặc quyền của một loại người dân nào đó nữa; tính bình đẳng chính trị, đặc tính của dân chủ, đã xóa sạch mọi thứ biệt đãi pháp chế của những thành phố; và người dân của thành phố cũng không còn khác biệt với người ở nông thôn. Nhưng chính sự tập hợp thành những đô thị lớn (métropole) sinh ra, giữa những thành phố cũ và những thành phố hiện đại, một khác biệt bản chất còn rõ ràng hơn sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị, nói trên; và điều này mang đến những hậu quả to lớn khó lường, mà chúng ta sẽ thấy về sau.



Đúng ra Chương I này đến đây là hết, và ở Đoạn D trên chúng tôi chỉ lưu ý đến vấn đề định chế hóa trong chính trị, hay trong việc tổ chức cộng thể xã hội. Ở Chương IV chúng tôi đề cập đến các mặt khủng hoảng của đô thị, nhất là ở những đô thị lớn. Nhưng vì ở đây Chương I được trình bày riêng rẽ, khó tránh được hiểu lầm có thể sinh ra, cho rằng mọi sự điều tốt đẹp trong tiến trình đô thị hóa. Để tránh ngộ nhận này, chúng tôi viết thêm đoạn dưới đây.

Một cách tổng quát, tiến trình đô thị hóa là tiến trình xã hội học, bình thường và cấp tiến (từng cấp), như đã chứng minh ở phần C, nhưng khi những tập hợp thành phố còn ở mức độ nhỏ, sự sống của con người còn đơn giản, tương quan xã hội, giữa người với người, chủ yếu xây nên trên những quan hệ cụ thể và trực tiếp giữa những cá nhân, và cấu trúc tổ chức cộng thể xã hội cũng chủ yếu dựa trên nền tảng này. Khi thành phố ngày càng lớn dần (thường theo cấp số cộng), nhiều nhu cầu mới được sinh ra, độ phức tạp của sinh hoạt xã hội cũng theo đó ngày càng tăng (nhưng thường là với cấp số nhân). Việc điều hòa sinh hoạt xã hội (lãnh vực dân sự hay xã hội) và việc tổ chức cộng thể xã hội (lãnh vực công cộng hay chính trị) đẩy đến việc bắt buộc phải ban hành ngày

càng nhiều những định chế, trên cả hai lãnh vực nêu trên, tức là trên mọi mặt sinh hoạt của con người sống trong xã hội và của chính cộng thể xã hội. Song song đó, kiểu quan hệ cụ thể, có tính người và trực tiếp nói trên cũng dần dần biến mất, bị thay thế dần bởi những quan hệ “phi tính người” và gián tiếp qua trung gian của những định chế, ngày càng phức tạp.

Một thí dụ rõ nhất, như trong sinh hoạt kinh tế chẳng hạn, nếu ở những xã hội nguyên sơ (vẫn còn thấy rải rác hiện nay), một người có dư gà nhưng thiếu gạo có thể mang gà ra đổi thẳng với người có dư gạo, thì tại những xã hội hiện đại, kiểu trao đổi này biến mất và được thay thế bằng sự trao đổi qua trung gian của định chế đồng tiền; rồi trên nền tảng của định chế đồng tiền người ta ban ra nhiều định chế khác, tạo thành một hệ thống những định chế trung gian ngày càng phức tạp, làm cho sự trao đổi mậu dịch, cũng là quan hệ xã hội giữa người với người, ngày càng trở nên phi tính người. Cũng thế, trong mọi mặt sinh hoạt khác.

Thật vậy, tiến trình định chế hóa là không thể tránh được, nó vừa là hậu quả tất yếu vừa là nguyên nhân năng động của sự tiến triển của mọi dạng tập hợp xã hội, nhưng chính ở thành phố tiến trình này diễn ra với một

Hiện tượng đô thị hóa

nhịp độ nhanh nhất, nên cũng dễ thấy nhất. Sự kiện này đưa đến kiểu sống đặc thù thành thị, nhất là ở những đô thị lớn, kiểu sống thiếu tính người, thiếu hơi ấm con người, kiểu sống cá nhân, vị kỷ, cô lập, cô đơn. Georg Simmel, nhà xã hội học và triết gia Đức, 1858-1918, trong hầu hết những nghiên cứu xã hội học của ông, đã chứng minh mối tương quan tất yếu giữa tiến trình đô thị hóa và tiến trình cá thể hóa (chúng tôi có ghi lại một số nét chính trong Đoạn D- Chương III, của nghiên cứu này). Và đưa đến một hiện tượng xã hội khác là: ngay trong lòng những đô thị lớn, từ khoảng gần hai mươi năm nay, có sự nảy nở nhanh của những câu lạc bộ, những nhóm người nhỏ, được tập hợp theo tiêu chuẩn vị trí xã hội, nghề nghiệp..., nhất là theo sở thích chung; cũng là sự nảy nở của những không gian xã hội nhỏ, trong đó các thành viên của từng nhóm có thể quan hệ nhau cách trực tiếp, qua những buổi gặp gỡ được tổ chức thường xuyên; trong những gặp gỡ nội bộ, có nơi còn qui định không dùng đến những tiện nghi và vật phẩm hiện đại: điện thoại, truyền hình, son phấn, rượu kỹ nghệ..., và dùng những vỏ sò nhựa chẳng hạn để thay thế tiền. Hiện tượng này chỉ là dấu hiệu bề ngoài của một trào lưu xã hội mới, được thúc đẩy bởi phản ứng tâm lý muốn quay về với kiểu quan hệ có tính người của dạng tổ chức xã hội nguyên sơ nhưng đã không còn nữa trong lối sống thành thị hiện đại.

Đây là đề tài được nhiều nhà xã hội học và nhân văn học phân tích và bình luận, suốt mấy thập kỷ qua. Từ cuối thập niên 1950, trong *Anthropologie structurale*, Hàn Lâm Viện sĩ Pháp, Claude Lévy-Trauss viết: "*Chắc chắn tương lai sẽ phán xét rằng sự đóng góp quan trọng nhất mà nhân văn học đem đến cho các ngành khoa học xã hội là sự phân biệt căn bản giữa hai dạng hiện hữu xã hội: một kiểu sống mà từ nguyên khởi được xem như là truyền thống và cổ hủ, nhưng trước nhất lại là kiểu sống xã hội đúng nghĩa; và các dạng mới xuất hiện, ở đó loại sống trên chắc chắn không vắng mặt, nhưng ở đó những nhóm không hoàn chỉnh và không toàn diện được tổ chức trong lòng một hệ thống vĩ đại, mà chính nó cũng không phải là một xã hội đúng nghĩa.*" (ấn bản thứ 3, Presses Pocket, Paris 1985, trang 428). Chúng tôi có thâu lượm cách tóm tắt những nghiên cứu loại này trong Chương IV. Ở đây không đi vào chi tiết, nhưng cần lưu ý là: chỉ trong những đơn vị xã hội nhỏ của những xã hội gọi là nguyên sơ, kiểu quan hệ trực tiếp có tính người mới có cơ hội để tồn tại và có

thể phát triển, trong những xã hội hiện đại những loại quan hệ như vậy chỉ xảy ra một cách ngẫu nhiên và gián đoạn. Và từ khoảng chục năm qua, trong một vài thành phố tiên tiến, người ta bắt đầu lưu ý đến việc lập lại những đơn vị xã hội nhỏ (na ná như kiểu phường, khóm, liên gia đã có ở Việt Nam từ lâu).

Nói cách khác, không thực sự có sự cách đoạn hay gián đoạn giữa những kiểu đô thị và nông thôn trong tâm tính người dân và trong tổ chức xã hội. Tất cả diễn ra theo một tiến trình bình thường và cấp tiến, kết quả của sự phát triển ít nhiều liên tục của khả năng trí tuệ con người, hơn là một sáng tạo đến từ hư vô. Mỗi thành phố cũng là một tiến trình; và quá trình lịch sử của nó luôn luôn hiện diện ở mỗi thời điểm của tiến trình. Nếu phải phân tích đến cùng, thì chính những nông dân đã đem đến sự ra đời của những thành phố, nhưng sau đó những thành phố thường qua ra chống lại, cách sai lầm, những người đã tạo sinh ra chúng nhưng bị lãng quên. Dù thế, ta vẫn luôn có thể tìm thấy, ngay trong lòng những xã hội đô thị hóa cao, những kiểu tập hợp xã hội dựa trên những nền tảng gọi lại hình ảnh các dạng hiện hữu xưa hơn.

Mặt khác, trong việc đô thị hóa, có hai mặt không thể tách rời nhau: 1/ sự tham gia của người có trách nhiệm qui hoạch và trang bị để cải tạo một không gian thành khung cảnh vật thể cho sự sống con người và xã hội; và 2/ sự đô thị hóa của chính con người và xã hội hiện hữu, với tác động tương hỗ của rất nhiều và rất phức tạp những lợi ích cá biệt cọ xát nhau, đối đầu nhau trong một không gian rộng lớn được gọi là thành phố, đô thị, thủ phủ... Điều này nói lên chỗ giới hạn của công việc nghiệp vụ của tất cả những người có liên hệ đến vấn đề qui hoạch thành phố: không thể làm việc có hiệu quả nếu tách biệt với xã hội hiện hữu, không thể qui hoạch hay qui định tất cả, và cũng không thể qui hoạch một lần cho mãi mãi, vì mỗi thành phố đều có sự sống của nó và thường sống cả ngàn năm.

Và khi qui hoạch một đô thị cụ thể nào đó, chúng ta cần phải tôn trọng sự thực hiển nhiên: một kiểu xe điện, nếu nó đã chạy tốt ở Londres, ở Paris, cũng sẽ chạy được ở Hà Nội hay ở Bombay mà không phải sửa đổi nhiều, nhưng một định chế xã hội, nếu muốn được tồn tại và phát triển, nó phải bám rễ trong nền văn hóa sở tại.☞